

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đường giao thông
đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông đến Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5712/TTr-SGTVT ngày 28/10/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa; kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 5294/SGTVT-TĐKHKT ngày 07/10/2022, Công văn số 6179/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/11/2022 và hồ sơ điều chỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Dự án đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa với những nội dung chính như sau:

I. Khái quát về dự án

- Dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 với tổng mức đầu tư là **135.877.000.000 đồng**; trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB: 3.000.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 107.466.000.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 245.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 1.371.000.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 5.062.000.000 đồng;
- Chi phí khác: 1.192.000.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 17.541.000.000 đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch và các nguồn huy động hợp pháp của huyện Hoàng Hóa.

- Thời gian thực hiện dự án: Không quá 05 năm; trong đó giai đoạn 1 đầu tư không quá 03 năm.

- Dự án được phân kỳ đầu tư 02 giai đoạn: Giai đoạn 1 đầu tư nền, mặt đường, an toàn giao thông, công trình thoát nước ngang đoạn Km0-Km2+652 (đoạn 2) và đoạn vượt nối quy mô $B_n=16m$, $B_m=15m$; giai đoạn 2 đầu tư hoàn chỉnh phần còn lại của dự án.

Đến nay, dự án đã được giao kế hoạch vốn 88,45 tỷ đồng (ngân sách Trung ương là 24 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 63 tỷ đồng, ngân sách huyện là 1,45 tỷ đồng) và đã thi công hoàn thành giai đoạn 1, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 4416/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; giai đoạn 2 đang triển khai thi công (bao gồm cả đoạn tuyến được UBND huyện Hoàng Hóa bổ sung) với giá trị khối lượng hoàn thành ước đạt 35 tỷ đồng.

II. Lý do điều chỉnh

Trong quá trình triển khai thực hiện do vướng mắc về mặt bằng đoạn từ Km2+652-Km3+674 tuyến số 2 và để phù hợp với Quy hoạch chung đô thị Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa được phê duyệt tại Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 04/12/2020, Chủ tịch UBND tỉnh đã thống nhất chủ trương điều chỉnh đoạn từ Km2+652-Km3+674 tuyến số 2 tại Công văn số 10627/UBND-CN ngày 21/7/2021. Vì vậy, để đảm bảo theo quy định về đầu tư xây dựng, việc điều chỉnh dự án là phù hợp và cần thiết.

III. Nội dung điều chỉnh

3.1. Điều chỉnh quy mô

1.1. Cắt giảm đoạn từ Km2+652- Km3+674 ($L=1.112m$) tuyến số 2.

1.2. Bổ sung đoạn tuyến mới chiều dài $L=452,16m$; có điểm đầu Km0 tại Km2+625 của tuyến 2, điểm cuối Km0+452,16 tại phía tả hạ lưu kênh Phúc Ngự; giải pháp thiết kế cụ thể như sau:

a) Bình đồ tuyến:

Điểm đầu Km0+00 tại Km2+625 của tuyến 2, sau đó đi về phía trái so với tuyến đã được duyệt khoảng 200m đến vị trí nút giao với mặt bằng dân cư xã Hoàng Trường, tuyến rẽ phải đi dọc theo kênh Phúc Ngư và kết thúc tại Km0+452,16 phía tả hạ lưu kênh Phúc Ngư. Tổng chiều dài tuyến L=452,16m; có 01 đường cong nằm, bán kính R=15m.

b) Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở cao độ quy hoạch và cao độ đường hiện trạng được tăng cường thêm lớp kết cấu áo đường tính toán. Độ dốc dọc lớn nhất $I_m=0,31\%$.

c) Cắt ngang: Theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 04/12/2020, có: Bề rộng nền đường $B_n=22m$; bề rộng mặt đường $B_m=2 \times 7,5=15,0m$; vỉa hè $B_{vh}=2 \times 3,5=7,0m$ (hiện để lè đất, chưa đầu tư vỉa hè).

d) Kết cấu áo đường: Theo kết cấu áo đường của dự án đã được phê duyệt có mặt đường láng nhựa 03 lớp TCN 4,5Kg/m²; lớp móng bằng cấp phối đá dăm.

e) Nền đường:

- Nền đào: Đào đất thông thường; lớp sát đáy áo đường được đào bỏ thay bằng đất đồi dày 30cm, đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$;

- Nền đắp: Đào bỏ lớp đất không thích hợp và tiến hành đắp trả bằng đất đầm chặt đạt $K \geq 0,95$; lớp sát đáy áo đường dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$; độ dốc mái taluy 1/1,5.

f) Công trình thoát nước:

- Thoát nước mặt đường: Kết cấu như dự án đã được phê duyệt.

- Thoát nước ngang: Xây dựng cống bản KĐ=2,4m tại Km0+241 và cống bản KĐ=5,4m tại Km0+255. Kết cấu: móng, thân cống, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150; mũ mố BTCT M250; tấm bản BTCT M250; lớp phủ bản BTCT M300; bản chuyển tiếp BTCT M250.

g) Đan rãnh, bó vỉa: Kết cấu như dự án đã được phê duyệt.

h) Nút giao: Toàn tuyến có 02 nút giao (Km0, Km0+210) dạng giao bằng; bán kính nhánh rẽ $R \geq 15m$. Kết cấu mặt đường như trên tuyến.

i) An toàn giao thông: Bố trí hệ thống biển báo, vạch sơn tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

k) Hoàn trả nương đất bên phải tuyến từ Km0+070-Km0+213 (L=143m).

l) Cập nhật bổ sung 04 đoạn tuyến được Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa phê duyệt tại Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 và đã thi công hoàn thành.

(Chi tiết có hồ sơ điều chỉnh dự án kèm theo).

3.2. Tổng mức đầu tư điều chỉnh là: 191.728.553.000 (Một trăm chín mươi một tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, năm năm năm mươi ba nghìn đồng); trong đó:

| | | |
|-----------------------------|----------------|-------|
| - Chi phí bồi thường, GPMB: | 69.711.515.000 | đồng; |
| - Chi phí xây dựng: | 99.147.843.000 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 1.269.882.000 | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD: | 6.549.617.000 | đồng; |
| - Chi phí khác: | 4.327.958.000 | đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 10.721.738.000 | đồng. |

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

3.3. Điều chỉnh nguồn vốn: Từ "Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch và các nguồn huy động hợp pháp của huyện Hoàng Hóa" thành "Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch là 24.000 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh là 89.813 triệu đồng; phần còn lại do UBND huyện Hoàng Hóa đảm nhận để hoàn thành dự án".

3.4. Điều chỉnh thời gian thực hiện: Từ "Không quá 05 năm, trong đó giai đoạn 1 đầu tư không quá 03 năm" thành "Năm 2013-2024".

3.5. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh về toàn bộ nội dung thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- UBND huyện Hoàng Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 5294/SGTVT-TĐKHKT ngày 07/10/2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (H').

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ SAU ĐIỀU CHỈNH

DỰ ÁN: ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐẾN KHU DU LỊCH SINH THÁI BIỂN HẢI TIỀN, HUYỆN HOÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT | Hạng mục | Tổng mức đầu tư duyệt theo QĐ số 3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 | Tổng mức đầu tư đề nghị điều chỉnh | Trong đó: | | | Chênh lệch: (+) tăng (-) giảm |
|------------|--|---|------------------------------------|--|--|-----------------------------|-------------------------------------|
| | | | | Dự toán duyệt theo QĐ số 1795/QĐ-UBND ngày 18/7/2014 | Dự toán GĐ2 duyệt theo QĐ số 2396/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 | Chi phí điều chỉnh, bổ sung | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4=5+6+7</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8=4-3</i> |
| I | CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB | 3.000.000.000 | 69.711.515.000 | - | - | 10.834.000.000 | 66.711.515.000 |
| 1 | Giai đoạn 1 | 2.000.000.000 | 11.228.786.178 | - | - | - | - |
| 2 | Giai đoạn 2 | 1.000.000.000 | 47.648.728.751 | - | - | - | - |
| 3 | Đoạn bổ sung | | 10.834.000.000 | - | - | 10.834.000.000 | - |
| II | CHI PHÍ XÂY DỰNG | 107.466.000.000 | 99.147.843.000 | 36.553.179.000 | 69.305.558.000 | -6.710.894.000 | -8.318.157.000 |
| III | CHI PHÍ THIẾT BỊ | 245.000.000 | - | - | - | - | -245.000.000 |
| IV | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN | 1.371.000.000 | 1.269.882.000 | 471.515.000 | 883.961.000 | -85.594.000 | -101.118.000 |
| V | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG | 5.062.000.000 | 6.549.617.000 | 2.832.656.000 | 3.578.378.000 | 138.583.000 | 1.487.617.000 |
| 1 | Chi phí khảo sát + lập DADT | 1.022.000.000 | 1.010.913.000 | 1.010.913.000 | - | - | -11.087.000 |
| 2 | Chi phí khảo sát + lập DADT điều chỉnh | - | 68.914.000 | - | - | 68.914.000 | 68.914.000 |
| 3 | Chi phí khảo sát, TK bước BVTC | 1.800.000.000 | 2.711.168.000 | 756.192.000 | 1.741.582.000 | 213.394.000 | 911.168.000 |
| 4 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TK BVTC điều chỉnh | - | 1.500.000 | - | - | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 5 | Chi phí giám sát công tác khảo sát bước TK BVTC điều chỉnh | - | 2.036.000 | - | - | 2.036.000 | 2.036.000 |
| 6 | Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB | - | 70.000.000 | - | 70.000.000 | - | 70.000.000 |
| 7 | Thẩm tra TK BVTC - Dự toán | 151.000.000 | 75.183.000 | 75.183.000 | - | - | -75.817.000 |
| 8 | Lập HSMT, đánh giá HSDT | 75.000.000 | 107.578.000 | 56.578.000 | 51.000.000 | - | 32.578.000 |
| 9 | Giám sát kỹ thuật - thi công | 1.540.000.000 | 2.141.843.000 | 740.014.000 | 1.549.090.000 | -147.261.000 | 601.843.000 |
| 10 | Lập báo cáo đánh giá tác động MT | 200.000.000 | 193.776.000 | 193.776.000 | - | - | -6.224.000 |
| 11 | Giám sát, đánh giá dự án đầu tư | 274.000.000 | 166.706.000 | - | 166.706.000 | - | -107.294.000 |
| V | CHI PHÍ KHÁC | 1.192.000.000 | 4.327.958.000 | 315.068.000 | 3.972.786.000 | 40.104.000 | 3.135.958.000 |
| 1 | Bảo hiểm công trình | 451.000.000 | 357.692.000 | 150.853.000 | 206.839.000 | - | -93.308.000 |
| 2 | Rà phá bom mìn | 120.000.000 | 153.000.000 | - | 120.000.000 | 33.000.000 | 33.000.000 |

| | | | | | | | |
|-----------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 3 | Cấm cọc GPMB | 200.000.000 | - | - | - | - | -200.000.000 |
| 4 | Chi phí thẩm định DADT | 15.000.000 | 16.011.000 | 14.750.000 | - | 1.261.000 | 1.011.000 |
| 5 | Chi phí thẩm định TK BVTC | - | 58.639.000 | - | 55.677.000 | 2.962.000 | 58.639.000 |
| 6 | Chi phí thẩm định dự toán | - | 55.982.000 | - | 53.101.000 | 2.881.000 | 55.982.000 |
| 7 | Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT | 11.000.000 | 66.706.000 | 3.295.000 | 63.411.000 | - | 55.706.000 |
| 8 | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN | - | 25.000.000 | - | 25.000.000 | - | 25.000.000 |
| 9 | Chi phí kiểm toán | 297.000.000 | 528.907.000 | - | 528.907.000 | - | 231.907.000 |
| 10 | Thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 98.000.000 | 293.799.000 | 146.170.000 | 147.629.000 | - | 195.799.000 |
| 11 | Chi phí hạng mục chung | - | 2.772.222.000 | - | 2.772.222.000 | - | 2.772.222.000 |
| VI | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | 17.541.000.000 | 10.721.738.000 | - | 5.286.366.000 | 2.092.522.000 | -6.819.262.000 |
| | TỔNG CỘNG | 135.877.000.000 | 191.728.553.000 | 40.172.418.000 | 83.027.049.000 | 6.308.721.000 | 55.851.553.000 |